

第一章 總則

Chương 1 chung

第 1 條

為促進性別地位之實質平等，消除性別歧視，維護人格尊嚴，厚植並建立性別平等之教育資源與環境，特制定本法。

本法未規定者，適用其他法律之規定。

Điều 1

Để thúc đẩy sự bình đẳng thực chất của tình trạng giới, xóa bỏ phân biệt giới tính, duy trì phẩm giá cá nhân, xây dựng và thiết lập các tài nguyên và môi trường giáo dục bình đẳng giới, luật này được ban hành đặc biệt.

Những người không được quy định trong luật này sẽ được điều chỉnh bởi các luật khác.

第 2 條

本法用詞定義如下：

一、性別平等教育：指以教育方式教導尊重多元性別差異，消除性別歧視，促進性別地位之實質平等。

二、學校：指公私立各級學校。

三、性侵害：指性侵害犯罪防治法所稱性侵害犯罪之行為。

四、性騷擾：指符合下列情形之一，且未達性侵害之程度者：

（一）以明示或暗示之方式，從事不受歡迎且具有性意味或性別歧視之言詞或行為，致影響他人之人格尊嚴、學習、或工作之機會或表現者。

（二）以性或性別有關之行為，作為自己或他人獲得、喪失或減損其學習或工作有關權益之條件者。

五、性霸凌：指透過語言、肢體或其他暴力，對於他人之性別特徵、性別特質、性傾向或性別認同進行貶抑、攻擊或威脅之行為且非屬性騷擾者。

六、性別認同：指個人對自我歸屬性別的自我認知與接受。

七、校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件：指性侵害、性騷擾或性霸凌事件之一方為學校校長、教師、職員、工友或學生，他方為學生者。

Điều 2

Các thuật ngữ được sử dụng trong luật này được định nghĩa như sau:

1. Giáo dục bình đẳng giới: đề cập đến giáo dục để dạy tôn trọng nhiều khác biệt giới tính, xóa bỏ phân biệt giới tính và thúc đẩy bình đẳng thực chất về tình trạng giới.

2. Trường học: Đề cập đến các trường công lập và tư thục ở tất cả các cấp.

3. Tấn công tình dục: đề cập đến hành vi phạm tội tấn công tình dục như được mô tả trong Đạo luật phòng chống tội phạm tấn công tình dục.

4. Quấy rối tình dục: đề cập đến một người gặp một trong những trường hợp sau đây và chưa đạt đến mức độ tấn công tình dục:

(1) Những người có hành vi hoặc hành vi phân biệt giới tính hoặc giới tính không mong muốn theo cách thể hiện hoặc ngụ ý, có thể ảnh hưởng đến nhân phẩm, cơ hội hoặc hiệu suất học tập hoặc công việc của người khác.

(2) Hành vi liên quan đến giới tính hoặc giới tính là điều kiện để có được hoặc mất hoặc làm mất đi các quyền liên quan đến học tập hoặc công việc.

5. Bắt nạt tình dục: Đề cập đến hành vi xúc phạm, tấn công hoặc đe dọa đặc điểm giới tính, đặc điểm giới tính, khuynh hướng tình dục hoặc nhận dạng giới tính thông qua ngôn ngữ, thể chất hoặc bạo lực khác và quấy rối không thuộc tính.

Thứ sáu, bản sắc giới tính: đề cập đến sự tự nhận thức của cá nhân và chấp nhận sự tự quy kết.

7. Tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục: Đề cập đến một trong những sự cố tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục là hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên, công nhân hoặc học sinh, và người khác là học sinh.

第 3 條

本法所稱主管機關：在中央為教育部；在直轄市為直轄市政府；在縣（市）為縣（市）政府。

Điều 3

Cơ quan có thẩm quyền được đề cập trong Luật này: Bộ Giáo dục ở trung tâm, chính quyền thành phố trong đô thị và chính quyền quận (thành phố) trong quận (thành phố).

第 4 條

中央主管機關應設性別平等教育委員會，其任務如下：

- 一、研擬全國性之性別平等教育相關法規、政策及年度實施計畫。
- 二、協調及整合相關資源，協助並補助地方主管機關及所主管學校、社教機構落實性別平等教育之實施與發展。
- 三、督導考核地方主管機關及所主管學校、社教機構性別平等教育相關工作之實施。
- 四、推動性別平等教育之課程、教學、評量與相關問題之研究與發展。
- 五、規劃及辦理性別平等教育人員之培訓。
- 六、提供性別平等教育相關事項之諮詢服務及調查、處理與本法有關之案件。
- 七、推動全國性有關性別平等之家庭教育及社會教育。
- 八、其他關於全國性之性別平等教育事務。

Điều 4

Cơ quan có thẩm quyền trung ương sẽ thành lập một ủy ban giáo dục bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng luật pháp, chính sách và kế hoạch thực hiện hàng năm cho giáo dục bình đẳng giới.
2. Phối hợp và tích hợp các nguồn lực liên quan, hỗ trợ và trợ cấp cho việc thực hiện và phát triển của chính quyền địa phương, trường học và các tổ chức giáo dục xã hội để thực hiện giáo dục bình đẳng giới.
3. Giám sát và đánh giá việc thực hiện các công việc liên quan đến giáo dục bình đẳng giới ở các cơ quan có thẩm quyền địa phương và các trường học và các tổ chức giáo dục xã hội phụ trách.

4. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển chương trình giáo dục bình đẳng giới, giảng dạy, đánh giá và các vấn đề liên quan.
5. Lập kế hoạch và xử lý đào tạo cho nhân viên giáo dục bình đẳng giới.
6. Cung cấp dịch vụ tư vấn về các vấn đề liên quan đến giáo dục bình đẳng giới và điều tra và xử lý các trường hợp liên quan đến luật này.
7. Thúc đẩy giáo dục quốc gia và xã hội về bình đẳng giới.
8. Các vấn đề khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới quốc gia.

第 5 條

直轄市、縣（市）主管機關應設性別平等教育委員會，其任務如下：

- 一、研擬地方之性別平等教育相關法規、政策及年度實施計畫。
- 二、協調及整合相關資源，並協助所主管學校、社教機構落實性別平等教育之實施與發展。
- 三、督導考核所主管學校、社教機構性別平等教育相關工作之實施。
- 四、推動性別平等教育之課程、教學、評量及相關問題之研究發展。
- 五、提供所主管學校、社教機構性別平等教育相關事項之諮詢服務及調查、處理與本法有關之案件。
- 六、辦理所主管學校教育人員及相關人員之在職進修。
- 七、推動地方有關性別平等之家庭教育及社會教育。
- 八、其他關於地方之性別平等教育事務。

Điều 5

Các cơ quan có thẩm quyền của thành phố và quận (thành phố) sẽ thành lập một ủy ban giáo dục bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng luật pháp, chính sách và kế hoạch thực hiện hàng năm cho giáo dục bình đẳng giới địa phương.
2. Phối hợp và tích hợp các nguồn lực liên quan, và hỗ trợ các trường học và các tổ chức giáo dục xã hội phụ trách thực hiện và phát triển giáo dục bình đẳng giới.
3. Giám sát việc thực hiện các công việc liên quan đến giáo dục bình đẳng giới trong các trường học và các tổ chức giáo dục xã hội phụ trách của viện kiểm tra.
4. Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển chương trình giảng dạy, giảng dạy, đánh giá và các vấn đề liên quan của giáo dục bình đẳng giới.
5. Cung cấp dịch vụ tư vấn và điều tra và xử lý các trường hợp liên quan đến luật này trong các trường học và các tổ chức giáo dục xã hội chịu trách nhiệm về giáo dục bình đẳng giới.
6. Xử lý việc đào tạo tại chỗ của nhân viên giáo dục và nhân viên liên quan của trường phụ trách.
7. Thúc đẩy giáo dục gia đình và xã hội địa phương về bình đẳng giới.
8. Các vấn đề khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới địa phương.

第 6 條

學校應設性別平等教育委員會，其任務如下：

- 一、統整學校各單位相關資源，擬訂性別平等教育實施計畫，落實並檢視其實施成果。
- 二、規劃或辦理學生、教職員工及家長性別平等教育相關活動。

- 三、研發並推廣性別平等教育之課程、教學及評量。
- 四、研擬性別平等教育實施與校園性侵害及性騷擾之防治規定，建立機制，並協調及整合相關資源。
- 五、調查及處理與本法有關之案件。
- 六、規劃及建立性別平等之安全校園空間。
- 七、推動社區有關性別平等之家庭教育與社會教育。
- 八、其他關於學校或社區之性別平等教育事務。

Điều 6

Các trường nên thành lập một ủy ban giáo dục bình đẳng giới, có nhiệm vụ như sau:

1. Sắp xếp lại các nguồn lực có liên quan của tất cả các đơn vị của trường, xây dựng kế hoạch thực hiện giáo dục bình đẳng giới, và thực hiện và xem xét kết quả thực hiện.
2. Lập kế hoạch hoặc xử lý các hoạt động liên quan đến giáo dục bình đẳng giới cho sinh viên, giảng viên và phụ huynh.
3. Xây dựng và thúc đẩy chương trình giảng dạy, giảng dạy và đánh giá giáo dục bình đẳng giới.
4. Xây dựng các quy định về việc thực hiện giáo dục bình đẳng giới và phòng chống tấn công tình dục và quấy rối tình dục trong khuôn viên trường, thiết lập các cơ chế, phối hợp và tích hợp các nguồn lực liên quan.
5. Điều tra và xử lý các trường hợp liên quan đến Luật này.
6. Lập kế hoạch và thiết lập một không gian khuôn viên an toàn với bình đẳng giới.
7. Thúc đẩy giáo dục cộng đồng và xã hội về bình đẳng giới trong cộng đồng.
8. Các vấn đề khác liên quan đến giáo dục bình đẳng giới trong trường học hoặc cộng đồng.

第 7 條

中央主管機關之性別平等教育委員會，置委員十七人至二十三人，採任期制，以教育部部長為主任委員，其中女性委員應占委員總數二分之一以上；性別平等教育相關領域之專家學者、民間團體代表及實務工作者之委員合計，應占委員總數三分之二以上。

前項性別平等教育委員會每三個月應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由中央主管機關定之。

Điều 7

Ủy ban giáo dục bình đẳng giới của cơ quan có thẩm quyền trung ương có từ 17 đến 23 thành viên. Nhiệm kỳ được thông qua. Bộ trưởng Bộ Giáo dục sẽ là chủ tịch. Tổng số các chuyên gia và học giả trong lĩnh vực này, đại diện của các tổ chức xã hội dân sự và các học viên nên chiếm hơn hai phần ba tổng số thành viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới trong đoạn trước sẽ họp ít nhất ba tháng một lần và những người đặc biệt sẽ xử lý các hoạt động kinh doanh có liên quan, tổ chức, các cuộc họp và các vấn đề liên quan khác sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

第 8 條

直轄市、縣（市）主管機關之性別平等教育委員會，置委員九人至二十三人，採任期制，以直轄市、縣（市）首長為主任委員，其中女性委員應占委員總數二分之一以上；性別平等教

育相關領域之專家學者、民間團體代表及實務工作者之委員合計，應占委員總數三分之一以上。

前項性別平等教育委員會每三個月應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由直轄市、縣（市）主管機關定之。

Điều 8

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới của chính quyền thành phố và quận (thành phố) sẽ có chín đến hai mươi ba thành viên. Nhiệm kỳ của văn phòng sẽ được thông qua. Người đứng đầu thành phố hoặc quận (thành phố) sẽ là chủ tịch. Ít nhất một, tổng số chuyên gia và học giả trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục bình đẳng giới, đại diện của các tổ chức xã hội dân sự và các học viên nên chiếm hơn một phần ba tổng số thành viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới trong đoạn trước sẽ họp ít nhất ba tháng một lần và những người đặc biệt sẽ xử lý các hoạt động kinh doanh có liên quan, tổ chức, các cuộc họp và các vấn đề liên quan khác sẽ được quy định bởi cơ quan có thẩm quyền của thành phố hoặc quận (thành phố).

第 9 條

學校之性別平等教育委員會，置委員五人至二十一人，採任期制，以校長為主任委員，其中女性委員應占委員總數二分之一以上，並得聘具性別平等意識之教師代表、職工代表、家長代表、學生代表及性別平等教育相關領域之專家學者為委員。

前項性別平等教育委員會每學期應至少開會一次，並應由專人處理有關業務；其組織、會議及其他相關事項，由學校定之。

Điều 9

Ủy ban giáo dục bình đẳng giới của trường có năm đến hai mươi mốt thành viên. Hệ thống nhiệm kỳ được thông qua, với hiệu trưởng là chủ tịch, và các thành viên nữ nên chiếm hơn một nửa tổng số thành viên, và nên thuê giáo viên nhận thức về bình đẳng giới. Đại diện, đại diện nhân viên, đại diện phụ huynh, đại diện sinh viên, và các chuyên gia và học giả trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục bình đẳng giới là thành viên.

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới của đoạn trước sẽ họp ít nhất một lần mỗi học kỳ và một người sẽ xử lý công việc liên quan, tổ chức, cuộc họp và các vấn đề liên quan khác sẽ được xác định bởi trường.

第 10 條

中央、直轄市、縣（市）主管機關及學校每年應參考所設之性別平等教育委員會所擬各項實施方案編列經費預算。

Điều 10

Chính quyền trung ương, các đô thị trực thuộc Trung ương, các quận (thành phố), và các trường học và trường học nên chuẩn bị ngân sách mỗi năm với sự tham khảo các kế hoạch thực hiện được chuẩn bị bởi ủy ban giáo dục bình đẳng giới.

第 11 條 主管機關應督導考核所主管學校、社教機構或下級機關辦理性別平等教育相關工作，並提供必要之協助；其績效優良者，應給予獎勵，績效不良者，應予糾正並輔導改進。

第二章 學習環境與資源

Điều 11 Cơ quan có thẩm quyền giám sát nhà trường, tổ chức giáo dục xã hội hoặc cơ quan cấp dưới chịu trách nhiệm giáo dục bình đẳng giới và cung cấp hỗ trợ cần thiết, những người có thành tích tốt sẽ được khen thưởng, và những người có thành tích kém sẽ được sửa chữa và tư vấn .

Chương 2 Môi trường và tài nguyên học tập

[第 12 條](#)

學校應提供性別平等之學習環境，尊重及考量學生與教職員工之不同性別、性別特質、性別認同或性傾向，並建立安全之校園空間。

學校應訂定性別平等教育實施規定，並公告周知。

Điều 12

Các trường học nên cung cấp một môi trường học tập tương đương giới tính, tôn trọng và xem xét các giới tính khác nhau, đặc điểm giới tính, bản sắc giới tính hoặc khuynh hướng tình dục của học sinh và nhân viên, và thiết lập một không gian khuôn viên an toàn.

Các trường học cần xây dựng các quy định về việc thực hiện giáo dục bình đẳng giới và đưa ra các thông báo công khai.

[第 13 條](#)

學校之招生及就學許可不得有性別、性別特質、性別認同或性傾向之差別待遇。但基於歷史傳統、特定教育目標或其他非因性別因素之正當理由，經該管主管機關核准而設置之學校、班級、課程者，不在此限。

Điều 13

Tuyển sinh và nhập học tại trường không được đối xử khác nhau dựa trên giới tính, đặc điểm giới tính, bản sắc giới tính hoặc khuynh hướng tình dục. Tuy nhiên, các trường học, lớp học và khóa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dựa trên truyền thống lịch sử, mục tiêu giáo dục cụ thể hoặc các lý do hợp pháp khác không phải do yếu tố giới không phải là giới hạn này.

[第 14 條](#)

學校不得因學生之性別、性別特質、性別認同或性傾向而給予教學、活動、評量、獎懲、福利及服務上之差別待遇。但性質僅適合特定性別、性別特質、性別認同或性傾向者，不在此限。

學校應對因性別、性別特質、性別認同或性傾向而處於不利處境之學生積極提供協助，以改善其處境。

Điều 14

Các trường không được phép đối xử khác biệt trong giảng dạy, hoạt động, đánh giá, khen thưởng và trừng phạt, lợi ích và dịch vụ do giới tính, đặc điểm giới tính, bản sắc giới tính hoặc khuynh hướng tình dục của học sinh. Nhưng bản chất chỉ phù hợp với một giới tính cụ thể, đặc điểm giới tính, bản sắc giới tính hoặc xu hướng tính dục, không giới hạn ở điều này.

Nhà trường nên tích cực hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn do giới tính, đặc điểm giới tính, bản sắc giới tính hoặc khuynh hướng tình dục để cải thiện tình hình của họ.

[第 14-1 條](#)

學校應積極維護懷孕學生之受教權，並提供必要之協助。

Điều 14-1

Nhà trường sẽ tích cực duy trì quyền giáo dục học sinh mang thai và cung cấp hỗ trợ cần thiết.

[第 15 條](#)

教職員工之職前教育、新進人員培訓、在職進修及教育行政主管人員之儲訓課程，應納入性別平等教育之內容；其中師資培育之大學之教育專業課程，應有性別平等教育相關課程。

Điều 15

Giáo dục trước khi đi làm của giảng viên và nhân viên, đào tạo tân binh, đào tạo tại chỗ và các khóa đào tạo và lưu trữ của các giám đốc giáo dục nên được đưa vào nội dung của giáo dục bình đẳng giới, trong số đó, các khóa học giáo dục chuyên nghiệp về giáo dục nên bao gồm các khóa học liên quan đến giáo dục bình đẳng giới.

[第 16 條](#)

學校之考績委員會、申訴評議委員會、教師評審委員會及中央與直轄市、縣（市）主管機關之教師申訴評議委員會之組成，任一性別委員應占委員總數三分之一以上。但學校之考績委員會及教師評審委員會因該校任一性別教師人數少於委員總數三分之一者，不在此限。

學校或主管機關相關組織未符合前項規定者，應自本法施行之日起一年內完成改組。

Điều 16

Ủy ban thẩm định thành tích của trường, ủy ban đánh giá kháng cáo, ủy ban đánh giá giáo viên và ủy ban đánh giá giáo viên của trung ương và thành phố, các quận (thành phố) có thẩm quyền sẽ chỉ ít hơn một phần ba tổng số thành viên của bất kỳ giới tính nào. Tuy nhiên, ủy ban đánh giá thành tích của trường và ủy ban đánh giá giáo viên không phải chịu giới hạn này vì số lượng giáo viên thuộc bất kỳ giới tính nào trong trường ít hơn một phần ba tổng số thành viên.

Nếu trường học hoặc tổ chức có liên quan của cơ quan có thẩm quyền không đáp ứng các quy định của đoạn trước, nó sẽ hoàn thành việc tổ chức lại trong vòng một năm kể từ ngày thực hiện luật này.

第三章 課程、教材與教學

Chương 3 Chương trình giảng dạy, tài liệu giảng dạy và giảng dạy

[第 17 條](#)

學校之課程設置及活動設計，應鼓勵學生發揮潛能，不得因性別而有差別待遇。

國民中小學除應將性別平等教育融入課程外，每學期應實施性別平等教育相關課程或活動至少四小時。

高級中等學校及專科學校五年制前三年應將性別平等教育融入課程。大專校院應廣開性別研究相關課程。

學校應發展符合性別平等之課程規劃與評量方式。

Điều 17

Chương trình giảng dạy và thiết kế hoạt động của trường nên khuyến khích sinh viên nhận ra tiềm năng của họ và không nên có sự đối xử khác biệt dựa trên giới tính.

Ngoài việc tích hợp giáo dục bình đẳng giới vào chương trình giảng dạy, các trường tiểu học và trung học quốc gia nên thực hiện ít nhất bốn giờ các khóa học hoặc hoạt động liên quan đến giáo dục bình đẳng giới mỗi học kỳ.

Giáo dục bình đẳng giới nên được tích hợp vào chương trình giảng dạy trong ba năm đầu tiên của các trường trung học cơ sở và trường dạy nghề. Các trường cao đẳng và đại học nên mở các khóa học liên quan đến nghiên cứu về giới.

Các trường nên xây dựng kế hoạch và phương pháp đánh giá chương trình giảng dạy phù hợp với bình đẳng giới.

第 18 條

學校教材之編寫、審查及選用，應符合性別平等教育原則；教材內容應平衡反映不同性別之歷史貢獻及生活經驗，並呈現多元之性別觀點。

Điều 18

Việc biên soạn, xem xét và lựa chọn sách giáo khoa của trường phải phù hợp với các nguyên tắc của giáo dục bình đẳng giới, nội dung của sách giáo khoa cần phản ánh những đóng góp lịch sử và kinh nghiệm sống của các giới khác nhau một cách cân bằng và thể hiện quan điểm đa dạng về giới.

第 19 條

教師使用教材及從事教育活動時，應具備性別平等意識，破除性別刻板印象，避免性別偏見及性別歧視。

教師應鼓勵學生修習非傳統性別之學科領域。

Điều 19

Khi sử dụng tài liệu giảng dạy và tham gia vào các hoạt động giáo dục, giáo viên cần có ý thức về bình đẳng giới, xóa bỏ định kiến giới và tránh phân biệt giới tính và phân biệt giới tính.

Giáo viên nên khuyến khích học sinh học các môn học phi giới tính truyền thống.

第四章 校園性侵害、性騷擾及性霸凌之防治

Chương 4 Phòng ngừa và kiểm soát tấn công tình dục, quấy rối tình dục và bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường

第 20 條

為預防與處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，中央主管機關應訂定校園性侵害、性騷擾或性霸凌之防治準則；其內容應包括學校安全規劃、校內外教學與人際互動注意事項、校園性侵害、性騷擾或性霸凌之處理機制、程序及救濟方法。

學校應依前項準則訂定防治規定，並公告周知。

Điều 20

Để phòng ngừa và đối phó với tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, cơ quan có thẩm quyền trung ương cần xây dựng các hướng dẫn về phòng ngừa và điều trị tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục; , Lạm dụng tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc cơ chế điều trị bắt nạt tình dục, các thủ tục và biện pháp khắc phục. Nhà trường sẽ xây dựng các quy định phòng ngừa và kiểm soát theo đoạn trước và đưa ra thông báo công khai.

第 21 條

學校校長、教師、職員或工友知悉服務學校發生疑似校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件者，除應立即依學校防治規定所定權責，依性侵害犯罪防治法、兒童及少年福利與權益保障法、

身心障礙者權益保障法及其他相關法律規定通報外，並應向學校及當地直轄市、縣（市）主管機關通報，至遲不得超過二十四小時。

學校校長、教師、職員或工友不得偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之證據。

學校或主管機關處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，應將該事件交由所設之性別平等教育委員會調查處理，任何人不得另設調查機制，違反者其調查無效。

Điều 21

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc đồng nghiệp của trường, những người biết về nghi ngờ tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong trường dịch vụ, ngoài các quyền và trách nhiệm được quy định theo các quy định về phòng ngừa và kiểm soát tội phạm tình dục ở trẻ em, còn phải tuân theo Đạo luật phòng chống tội phạm xâm hại tình dục, trẻ em Luật pháp, Luật Bảo vệ Quyền và Quyền lợi của Người khuyết tật và các quy định pháp lý khác có liên quan sẽ được thông báo và sẽ được thông báo cho nhà trường và cơ quan có thẩm quyền địa phương, quận (thành phố) và không quá 24 giờ.

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc đồng nghiệp của trường không được phép giả mạo, thay đổi, tiêu diệt hoặc che giấu bằng chứng tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục do người khác gây ra.

Các trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền xử lý các sự cố tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường sẽ chuyển vụ việc đến Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới được thành lập để điều tra và điều trị. Không ai có thể thiết lập một cơ chế điều tra khác và việc điều tra người vi phạm sẽ không hợp lệ.

第 22 條

學校或主管機關調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件時，應秉持客觀、公正、專業之原則，給予雙方當事人充分陳述意見及答辯之機會。但應避免重複詢問。

當事人及檢舉人之姓名或其他足以辨識身分之資料，除有調查之必要或基於公共安全之考量者外，應予保密。

Điều 22

Khi điều tra và xử lý các vụ tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, các trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ giữ nguyên tắc khách quan, vô tư và chuyên nghiệp, và cho cả hai bên cơ hội bày tỏ ý kiến và trả lời đầy đủ. Tuy nhiên, nên tránh những thắc mắc lặp đi lặp lại.

Tên của các bên và người thổi còi hoặc các tài liệu khác đủ để xác định họ sẽ được giữ bí mật ngoại trừ những người cần thiết để điều tra hoặc xem xét dựa trên an toàn công cộng.

第 23 條

學校或主管機關於調查處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件期間，得採取必要之處置，以保障當事人之受教權或工作權。

Điều 23

Các trường học hoặc người giám sát có thể thực hiện các biện pháp cần thiết trong quá trình điều tra và xử lý các vụ tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc các vụ bắt nạt tình dục để bảo vệ các bên quyền giáo dục hoặc làm việc.

第 24 條

學校或主管機關處理校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件，應告知當事人或其法定代理人其得主張之權益及各種救濟途徑，或轉介至相關機構處理，必要時，應提供心理輔導、保護措施或其他協助；對檢舉人有受侵害之虞者，並應提供必要之保護措施或其他協助。

前項心理輔導、保護措施或其他協助，學校或主管機關得委請醫師、臨床心理師、諮商心理師、社會工作師或律師等專業人員為之。

Điều 24

Các trường học hoặc cơ quan có thẩm quyền đối phó với tấn công tình dục trong trường, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục nên thông báo cho các bên hoặc đại lý hợp pháp của họ về các quyền và các biện pháp khắc phục khác nhau, hoặc giới thiệu họ đến các cơ quan có liên quan để điều trị. Các biện pháp bảo vệ hoặc hỗ trợ khác; những người có nguy cơ bị xâm phạm đến người cung cấp thông tin sẽ cung cấp các biện pháp bảo vệ cần thiết hoặc hỗ trợ khác.

Trong tư vấn tâm lý, các biện pháp bảo vệ hoặc hỗ trợ khác được đề cập trong đoạn trước, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ định các chuyên gia như bác sĩ, nhà tâm lý học lâm sàng, nhà tâm lý học tư vấn, nhân viên xã hội hoặc luật sư.

第 25 條

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件經學校或主管機關調查屬實後，應依相關法律或法規規定自行或將行為人移送其他權責機關，予以申誡、記過、解聘、停聘、不續聘、免職、終止契約關係、終止運用關係或其他適當之懲處。

學校、主管機關或其他權責機關為性騷擾或性霸凌事件之懲處時，應命行為人接受心理輔導之處置，並得命其為下列一款或數款之處置：

- 一、經被害人或其法定代理人之同意，向被害人道歉。
- 二、接受八小時之性別平等教育相關課程。
- 三、其他符合教育目的之措施。

前項心理輔導，學校或主管機關得委請醫師、臨床心理師、諮商心理師、社會工作師或律師等專業人員為之。

校園性騷擾或性霸凌事件情節輕微者，學校、主管機關或其他權責機關得僅依第二項規定為必要之處置。

第一項懲處涉及行為人身分之改變時，應給予其書面陳述意見之機會。

第二項之處置，應由該懲處之學校或主管機關執行，執行時並應採取必要之措施，以確保行為人之配合遵守。

Điều 25

Sau khi trường học bị tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục được nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền điều tra, họ nên tự nguyện hoặc chuyển thủ phạm cho các cơ quan khác theo luật pháp hoặc quy định có liên quan, và được cảnh báo, ghi nhớ, bác bỏ, đình chỉ và

không được gia hạn, Sa thải, chấm dứt quan hệ hợp đồng, chấm dứt quan hệ ứng dụng hoặc hình phạt thích hợp khác.

Khi một trường học, cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác chịu trách nhiệm trừng phạt quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, hung thủ sẽ được lệnh nhận tư vấn tâm lý và có thể được yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều điều sau đây:

1. Với sự đồng ý của nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của anh ta, hãy xin lỗi nạn nhân.
2. Chấp nhận một khóa học tám giờ về giáo dục bình đẳng giới.
3. Các biện pháp khác phù hợp với mục đích giáo dục.

Trong tư vấn tâm lý được đề cập trong đoạn trước, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể chỉ định các chuyên gia như bác sĩ, nhà tâm lý học lâm sàng, nhà tâm lý học tư vấn, nhân viên xã hội hoặc luật sư.

Nếu quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trong khuôn viên trường là nhỏ, nhà trường, cơ quan có thẩm quyền hoặc các cơ quan khác chỉ có thể giải quyết khi cần thiết theo quy định thứ hai.

Khi hình phạt đầu tiên liên quan đến sự thay đổi danh tính của hung thủ, anh ta sẽ có cơ hội nêu ý kiến của mình bằng văn bản.

Việc xử lý mục thứ hai sẽ được thực hiện bởi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền bị trừng phạt, và các biện pháp cần thiết sẽ được thực hiện để đảm bảo sự hợp tác và tuân thủ của thủ phạm.

第 26 條

學校或主管機關調查校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件過程中，得視情況就相關事項、處理方式及原則予以說明，並得於事件處理完成後，經被害人或其法定代理人之同意，將事件之有無、樣態及處理方式予以公布。但不得揭露當事人之姓名或其他足以識別其身分之資料。

Điều 26

Trong quá trình điều tra tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt trong khuôn viên trường, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể giải thích các vấn đề liên quan, phương pháp xử lý và nguyên tắc khi thích hợp, và sau khi vụ việc được hoàn thành, với sự đồng ý của nạn nhân hoặc đại lý hợp pháp của anh ta, Thông báo về sự tồn tại, xuất hiện và xử lý vụ việc. Tuy nhiên, tên của các bên hoặc các tài liệu khác đủ để xác định chúng sẽ không được tiết lộ.

第 27 條

學校或主管機關應建立校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之檔案資料。

行為人如為學生者，轉至其他學校就讀時，主管機關及原就讀之學校認為有追蹤輔導之必要者，應於知悉後一個月內，通報行為人次一就讀之學校。

行為人為學生以外者，轉至其他學校服務時，主管機關及原服務之學校應追蹤輔導，並應通報行為人次一服務之學校。

接獲前二項通報之學校，應對行為人實施必要之追蹤輔導，非有正當理由，不得公布行為人之姓名或其他足以識別其身分之資料。

第一項檔案資料之建立、保存方式、保存年限、銷毀、運用與第二項及第三項之通報及其他相關事項，於依第二十條第一項所定防治準則定之。

Điều 27

Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ thiết lập tài liệu lưu trữ về tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường.

Nếu thủ phạm là học sinh, khi chuyển sang trường khác, cơ quan có thẩm quyền và trường ban đầu được coi là có nhu cầu tư vấn theo dõi nên thông báo cho trường về thủ phạm đầu tiên trong vòng một tháng học.

Khi thủ phạm không phải là học sinh, khi chuyển sang trường khác để phục vụ, cơ quan có thẩm quyền và trường dịch vụ ban đầu nên theo dõi tư vấn, và nên thông báo cho trường rằng thủ phạm phục vụ trước.

Các trường đã nhận được thông báo trong hai mục trước sẽ thực hiện tư vấn theo dõi cần thiết cho thủ phạm. Nếu không có lý do chính đáng, họ sẽ không công bố tên của thủ phạm hoặc thông tin khác đủ để nhận dạng chúng.

Việc thiết lập, phương pháp bảo quản, thời gian bảo quản, phá hủy, sử dụng tệp đầu tiên và thông báo của các mục thứ hai và thứ ba và các vấn đề liên quan khác được xác định theo các tiêu chí phòng ngừa và kiểm soát được nêu trong mục đầu tiên của Điều 20.

第 27-1 條

學校聘任、任用之教育人員或進用、運用之其他人員，經學校性別平等教育委員會或依法組成之相關委員會調查確認有下列各款情形之一者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係：

一、有性侵害行為，或有情節重大之性騷擾或性霸凌行為。

二、有性騷擾或性霸凌行為，非屬情節重大，而有必要予以解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係，並經審酌案件情節，議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用。

有前項第一款情事者，各級學校均不得聘任、任用、進用或運用，已聘任、任用、進用或運用者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係；有前項第二款情事者，於該議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用期間，亦同。

非屬依第一項規定予以解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係之人員，有性侵害行為或有情節重大之性騷擾或性霸凌行為，經學校性別平等教育委員會查證屬實者，不得聘任、任用、進用或運用；已聘任、任用、進用或運用者，學校應予解聘、免職、終止契約關係或終止運用關係；非屬情節重大之性騷擾、性霸凌行為，經學校性別平等教育委員會查證屬實並議決一年至四年不得聘任、任用、進用或運用者，於該議決期間，亦同。

有前三項情事者，各級主管機關及各級學校應辦理通報、資訊之蒐集及查詢。

學校聘任、任用教育人員或進用、運用其他人員前，應依性侵害犯罪防治法之規定，查詢其有無性侵害之犯罪紀錄，及依第七項所定辦法查詢是否曾有性侵害、性騷擾或性霸凌行為；已聘任、任用、進用或運用者，應定期查詢。

各級主管機關協助學校辦理前項查詢，得使用中央社政主管機關建立之依性騷擾防治法第二十條規定受處罰者之資料庫。

前三項之通報、資訊之蒐集、查詢、處理、利用及其他相關事項之辦法，由中央主管機關定之。

第一項至第三項之人員適用教師法、教育人員任用條例、公務人員相關法律或陸海空軍相關法律者，其解聘、停聘、免職、撤職、停職或退伍，依各該法律規定辦理，並適用第四項至前項規定；其未解聘、免職、撤職或退伍者，應調離學校現職。

前項以外人員，涉有第一項或第三項情形，於調查期間，學校或主管機關應經性別平等教育委員會決議令其暫時停職；停職原因消滅後復職者，其未發給之薪資應依相關規定予以補發。

Đi ề u 27-1

N ề u trường tuyển dụng hoặc bổ nhiệm nhân viên giáo dục hoặc nhân viên khác đang làm việc hoặc sử dụng, trường sẽ bị đuổi việc, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng n ề u được xác nhận bởi ủy ban giáo dục bình đẳng giới của trường hoặc các ủy ban liên quan được thành lập theo luật. Chấm dứt mối quan hệ:

1. Hành vi tấn công tình dục, hoặc quấy rối tình dục hoặc bắt nạt với âm mưu nghiêm trọng.
2. Quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục không phải là vấn đề nghiêm trọng và cần phải loại bỏ, xóa bỏ, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc chấm dứt quan hệ sử dụng. Sau khi xem xét các trường hợp của vụ án, quy ế t định không chỉ định, bổ nhiệm, tham gia Sử dụng hoặc áp dụng.

Các trường ở tất cả các cấp bị cấm bổ nhiệm, bổ nhiệm, bổ nhiệm hoặc sử dụng những người có liên quan đ ề n đoạn đầu của đoạn trước. Những người đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm, sử dụng hoặc áp dụng sẽ bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc chấm dứt sử dụng; Trong trường hợp của trường hợp thứ hai, cùng thời gian sẽ không áp dụng cho việc bổ nhiệm, bổ nhiệm, thăng ti ế n hoặc sử dụng nghị quy ế t trong một đ ề n bốn năm.

Những người đã bị sa thải, sa thải, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc chấm dứt sử dụng các mối quan hệ theo đoạn đầu tiên, có các vụ tấn công tình dục hoặc quấy rối tình dục hoặc bắt nạt nghiêm trọng không được ủy ban giáo dục bình đẳng giới chỉ định. , Bổ nhiệm, thăng ti ế n hoặc sử dụng; Những người được thuê, bổ nhiệm, thăng ti ế n hoặc sử dụng, nhà trường nên bị cách chức, bãi nhiệm, chấm dứt quan hệ hợp đồng hoặc chấm dứt sử dụng mối quan hệ; quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục, không nghiêm trọng trong âm mưu, sau khi bình đẳng giới Hội đồng Giáo dục xác minh rằng đó là sự thật và

Những người không được phép bổ nhiệm, bổ nhiệm, sử dụng hoặc sử dụng trong một đ ề n bốn năm sẽ giống nhau trong suốt thời gian của quy ế t định.

Trong trường hợp của ba sự cố đầu tiên, cơ quan có thẩm quyền ở tất cả các cấp và trường học ở tất cả các cấp sẽ xử lý các thông báo, thu thập thông tin và yêu cầu.

Trước khi tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên giáo dục hoặc sử dụng nhân viên khác, các trường nên kiểm tra hồ sơ tội phạm của họ về tấn công tình dục theo các quy định của Đạo luật phòng chống tội phạm tấn công tình dục và kiểm tra xem đã có tấn công tình dục, quấy rối tình dục hay Hành vi bắt nạt tình dục, những người đã được thuê, bổ nhiệm, sử dụng hoặc sử dụng nên kiểm tra thường xuyên.

Các cơ quan có thẩm quyền ở tất cả các cấp để hỗ trợ các trường xử lý các câu hỏi trong đoạn trước có thể sử dụng cơ sở dữ liệu của những người bị trừng phạt theo Đi ề u 20 của Luật Phòng chống và Kiểm soát Quấy rối Tình dục do Cục Quản lý Xã hội Trung ương thành lập.

Các phương thức thông báo, thu thập, điề u tra, xử lý, sử dụng và các vấn đ ề liên quan khác của ba mục đầu tiên sẽ đ ược quy định bởi cơ quan có thẩm quy ề n trung ương.

Các nhân viên thuộc loại thứ nhất đ ể n thứ ba phải tuân theo Luật Giáo viên, Quy định về Bổ nhiệm Nhân viên Giáo dục, các luật liên quan đ ể n công chức hoặc các luật liên quan đ ể n Quân đ ội, Hải quân và Không quân. Và các quy định của đoạn thứ tư đ ể n đoạn trước đ ược áp dụng, những người chưa bị cách chức, bị cách chức, bị cách chức hoặc bị đ ổi khỏi quân đ ội sẽ đ ược chuyển từ trường về vị trí hiện tại của họ.

Những người không phải là đoạn trước có liên quan đ ể n tình huống thứ nhất hoặc thứ ba. Trong quá trình điề u tra, nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quy ề n sẽ tạm thời đình chỉ công ty bằng nghị quy ết của Ủy ban Giáo dục Bình đ ẳng Giới, n ề u lý do đình chỉ bị loại bỏ, việc phục hồi sẽ đ ược dựa trên mức lương chưa trả. Các quy định có liên quan sẽ đ ược ban hành lại.

第 五 章 申請調查及救濟

Chương V Đơn xin Điều tra và Cứu trợ

第 28 條

學校違反本法規定時，被害人或其法定代理人得向學校所屬主管機關申請調查。

校園性侵害、性騷擾或性霸凌事件之被害人或其法定代理人得以書面向行為人所屬學校申請調查。但學校之首長為行為人時，應向學校所屬主管機關申請調查。

任何人知悉前二項之事件時，得依其規定程序向學校或主管機關檢舉之。

Điều 28

Khi một trường học vi phạm quy định này, nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp của anh ta có thể nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền của trường để điều tra.

Nạn nhân của tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong khuôn viên trường hoặc người đại diện hợp pháp của họ có thể nộp đơn bằng văn bản cho trường học mà thủ phạm thuộc về. Tuy nhiên, khi người đứng đầu trường là hung thủ, anh ta nên nộp đơn lên cơ quan có thẩm quyền của trường để điều tra.

Bất cứ ai biết các sự cố trong hai mục trước có thể báo cáo cho nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền theo các thủ tục quy định.

第 29 條

學校或主管機關於接獲調查申請或檢舉時，應於二十日內以書面通知申請人或檢舉人是否受理。

學校或主管機關於接獲調查申請或檢舉時，有下列情形之一者，應不予受理：

- 一、非屬本法所規定之事項者。
- 二、申請人或檢舉人未具真實姓名。
- 三、同一事件已處理完畢者。

前項不受理之書面通知，應敘明理由。

申請人或檢舉人於第一項之期限內未收到通知或接獲不受理通知之次日起二十日內，得以書面具明理由，向學校或主管機關申復。

Điều 29

Khi nhận được đơn điều tra hoặc báo cáo, nhà trường hoặc giám sát viên phải thông báo cho người nộp đơn hoặc người cung cấp thông tin bằng văn bản trong vòng 20 ngày cho dù đơn đó có được chấp nhận hay không.

Khi một trường học hoặc người giám sát nhận được đơn xin điều tra hoặc báo cáo, nó sẽ không được chấp nhận nếu nó có một trong những trường hợp sau:

1. Những vấn đề không được quy định trong luật này.
2. Người nộp đơn hoặc người tố giác không có tên thật.
3. Những người đã xử lý vụ việc tương tự.

Thông báo bằng văn bản không được chấp nhận trong đoạn trước sẽ nêu rõ lý do.

Người nộp đơn hoặc người tố giác sẽ nộp đơn cho nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoặc không nhận được thông báo không chấp nhận trong vòng 20 ngày.

第 30 條

學校或主管機關接獲前條第一項之申請或檢舉後，除有前條第二項所定事由外，應於三日內交由所設之性別平等教育委員會調查處理。

學校或主管機關之性別平等教育委員會處理前項事件時，得成立調查小組調查之；必要時，調查小組成員得一部或全部外聘。本法中華民國一百零七年十二月七日修正之條文施行前，亦同。

調查小組成員應具性別平等意識，女性成員不得少於成員總數二分之一，且其成員中具性侵害、性騷擾或性霸凌事件調查專業素養之專家學者人數，於學校應占成員總數三分之一以上，於主管機關應占成員總數二分之一以上；事件當事人分屬不同學校時，並應有被害人現所屬學校之代表。

性別平等教育委員會或調查小組依本法規定進行調查時，行為人、申請人及受邀協助調查之人或單位，應予配合，並提供相關資料。

行政程序法有關管轄、移送、迴避、送達、補正等相關規定，於本法適用或準用之。

性別平等教育委員會之調查處理，不受該事件司法程序進行之影響。

性別平等教育委員會為調查處理時，應衡酌雙方當事人之權力差距。

Điều 30

Sau khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền nhận được đơn hoặc báo cáo trong đoạn đầu tiên của bài viết trước, nó sẽ được chuyển đến ủy ban giáo dục bình đẳng giới được thành lập để điều tra và xử lý trong vòng ba ngày, ngoại trừ vấn đề được nêu trong đoạn thứ hai của bài viết trước.

Khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới tính xử lý vụ việc trước đó, một nhóm điều tra có thể được thành lập để điều tra; nếu cần thiết, một hoặc tất cả các thành viên của nhóm điều tra có thể được tuyển dụng bên ngoài. Luật này giống như vậy trước khi các điều khoản được sửa đổi vào ngày 7 tháng 12 năm 107 của Trung Hoa Dân Quốc.

Các thành viên của nhóm điều tra nên có ý thức về giới. Các thành viên nữ không được ít hơn một nửa tổng số thành viên, và số lượng chuyên gia và học giả có phẩm chất chuyên nghiệp trong việc điều tra tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục nên được tính trong trường. Nếu

bên chịu trách nhiệm về vụ việc thuộc về một trường khác, cần có một đại diện của trường mà nạn nhân hiện đang thuộc về.

Khi Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới hoặc nhóm điều tra tiến hành điều tra theo các quy định của Luật này, thủ phạm, người nộp đơn và người hoặc đơn vị được mời để hỗ trợ điều tra sẽ hợp tác và cung cấp thông tin liên quan.

Các quy định có liên quan của Luật Thủ tục hành chính liên quan đến quyền tài phán, chuyển nhượng, tránh, dịch vụ và chỉnh sửa sẽ được áp dụng hoặc cho phép trong Luật này.

Việc điều tra và xử lý của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới sẽ không bị ảnh hưởng bởi quá trình tư pháp của vụ việc.

Khi tiến hành điều tra, Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới cần cân bằng khoảng cách quyền lực giữa các bên.

第 31 條

學校或主管機關性別平等教育委員會應於受理申請或檢舉後二個月內完成調查。必要時，得延長之，延長以二次為限，每次不得逾一個月，並應通知申請人、檢舉人及行為人。

性別平等教育委員會調查完成後，應將調查報告及處理建議，以書面向其所屬學校或主管機關提出報告。

學校或主管機關應於接獲前項調查報告後二個月內，自行或移送相關權責機關依本法或相關法律或法規規定議處，並將處理之結果，以書面載明事實及理由通知申請人、檢舉人及行為人。

學校或主管機關為前項議處前，得要求性別平等教育委員會之代表列席說明。

Điều 31

Nhà trường hoặc Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới của cơ quan có thẩm quyền sẽ hoàn thành cuộc điều tra trong vòng hai tháng sau khi chấp nhận đơn hoặc báo cáo. Nếu cần thiết, nó có thể được gia hạn. Việc gia hạn sẽ được giới hạn hai lần, mỗi lần không quá một tháng, và người nộp đơn, người cung cấp thông tin và diễn viên sẽ được thông báo.

Sau khi hoàn thành cuộc điều tra của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới, báo cáo điều tra và đề xuất xử lý sẽ được nộp cho nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền bằng văn bản.

Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền, trong vòng hai tháng sau khi nhận được báo cáo điều tra ở đoạn trước, tự nguyện hoặc chuyển nó cho cơ quan và cơ quan có thẩm quyền theo luật này hoặc luật hoặc quy định có liên quan để thảo luận và xử lý, và sẽ thông báo bằng văn bản về kết quả và lý do bằng văn bản. Người nộp đơn, người tố giác và thủ phạm.

Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu đại diện của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới tham dự cuộc họp trước khi thảo luận trong đoạn trước.

第 32 條

申請人及行為人對於前條第三項處理之結果有不服者，得於收到書面通知次日起二十日內，以書面具明理由向學校或主管機關申復。

前項申復以一次為限。

學校或主管機關發現調查程序有重大瑕疵或有足以影響原調查認定之新事實、新證據時，得要求性別平等教育委員會重新調查。

Điều 32

Người nộp đơn và thủ phạm không hài lòng với kết quả của đoạn thứ ba của bài viết trước có thể, trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản, nộp đơn cho nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền với lý do bằng văn bản vì lý do bằng văn bản.

Ứng dụng cho đoạn trước sẽ được giới hạn một lần.

Khi nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện ra rằng thủ tục điều tra có những sai sót lớn hoặc sự thật và bằng chứng mới đủ để ảnh hưởng đến cuộc điều tra ban đầu, nó có thể yêu cầu Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới tiến hành một cuộc điều tra mới.

[第 33 條](#)

性別平等教育委員會於接獲前條學校或主管機關重新調查之要求時，應另組調查小組；其調查處理程序，依本法之相關規定。

Điều 33

Ủy ban Giáo dục Bình đẳng giới sẽ thành lập một nhóm điều tra khác khi nhận được yêu cầu của trường hoặc cơ quan có thẩm quyền để điều tra lại bài viết trước đó, các thủ tục điều tra và xử lý của nó sẽ tuân theo các quy định có liên quan của Luật này.

[第 34 條](#)

申請人或行為人對學校或主管機關之申復結果不服，得於接獲書面通知書之次日起三十日內，依下列規定提起救濟：

- 一、公私立學校校長、教師：依教師法之規定。
- 二、公立學校依公務人員任用法任用之職員及中華民國七十四年五月三日教育人員任用條例施行前未納入銓敘之職員：依公務人員保障法之規定。
- 三、私立學校職員：依性別工作平等法之規定。
- 四、公私立學校工友：依性別工作平等法之規定。
- 五、公私立學校學生：依規定向所屬學校提起申訴。

Điều 34

Người nộp đơn hoặc thủ phạm không hài lòng với kết quả của trường hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể nộp đơn cứu trợ trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản, theo các quy định sau:

1. Hiệu trưởng và giáo viên của các trường công lập và tư thục: theo quy định của Luật Giáo viên.
2. Nhân viên được bổ nhiệm bởi công chức trong các trường công và nhân viên không được bao gồm trong phân loại trước khi thực hiện Quy chế bổ nhiệm nhân viên giáo dục vào ngày 3 tháng 5 năm 1974: Theo quy định của Luật Bảo vệ công chức.
3. Nhân viên trong các trường tư thục: Theo quy định của Đạo luật bình đẳng lao động giới.
4. Người lao động trong các trường công lập và tư thục: Theo quy định của Đạo luật bình đẳng lao động giới.
5. Học sinh trong các trường công và tư: nộp đơn khiếu nại với các trường của họ theo quy định.

第 35 條

學校及主管機關對於與本法事件有關之事實認定，應依據其所設性別平等教育委員會之調查報告。

法院對於前項事實之認定，應審酌各級性別平等教育委員會之調查報告。

Điều 35

Các trường học và các cơ quan có thẩm quyền sẽ xác định các sự kiện liên quan đến các sự cố của luật này dựa trên báo cáo đi tra của Ủy ban Giáo dục Bình đẳng Giới.

Tòa án sẽ xem xét các báo cáo đi tra của các ủy ban giáo dục bình đẳng giới ở tất cả các cấp trong việc xác định các sự kiện trong đoạn trước.

第六章 罰則

Chương VI Hình phạt

第 36 條

學校校長、教師、職員或工友有下列情形之一者，處新臺幣三萬元以上十五萬元以下罰鍰：

一、違反第二十一條第一項規定，未於二十四小時內，向學校及當地直轄市、縣（市）主管機關通報。

二、違反第二十一條第二項規定，偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性騷擾或性霸凌事件之證據。

學校違反第二十一條第三項、第二十二條第二項或第二十七條第四項規定者，處新臺幣一萬元以上十五萬元以下罰鍰；其他人員違反者，亦同。

學校違反第十三條、第十四條、第十四條之一、第十六條或第二十條第二項規定者，處新臺幣一萬元以上十萬元以下罰鍰。

行為人違反第二十五條第六項不配合執行，或第三十條第四項不配合調查，而無正當理由者，由學校報請主管機關處新臺幣一萬元以上五萬元以下罰鍰，並得按次處罰至其配合或提供相關資料為止。但行為人為學校校長時，由主管機關逕予處罰。

學校校長或學校財團法人董事怠於行使職權，致學校未依第二十五條第一項、第二項或第六項規定，執行行為人之懲處或處置，或採取必要之措施確保行為人配合遵守者，處校長或董事新臺幣一萬元以上五萬元以下罰鍰。

Điều 36

Hiệu trưởng, giáo viên, nhân viên hoặc công nhân của trường có bất kỳ trường hợp nào sau đây sẽ bị phạt 30.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ:

1. Vi phạm Điều 21, Khoản 1 và trong vòng 24 giờ kể từ khi thông báo cho nhà trường và cơ quan có thẩm quyền của thành phố, quận (thành phố).

2. Vi phạm đoạn thứ hai của Điều 21, giả mạo, thay đổi, tiêu diệt hoặc che giấu bằng chứng về hành vi quấy rối tình dục trong trường hoặc bắt nạt của người khác.

Các trường vi phạm Điều 21, Khoản 3, Điều 22, Khoản 2 hoặc Điều 27, Khoản 4 sẽ bị phạt 10.000 Đài tệ đến 150.000 Đài tệ; các nhân viên khác sẽ bị phạt. Điều tương tự cũng đúng.

Các trường vi phạm Điều 13, Điều 14, Điều 14, Điều 16, Điều 20 hoặc Điều 20, khoản 2 sẽ bị phạt 10.000 Đài tệ đến 100.000 Đài tệ.

Nếu thủ phạm vi phạm Điều 25, Khoản 6 và không hợp tác với việc thực hiện, hoặc Điều 30, Khoản 4 và không hợp tác với cuộc điều tra mà không có lý do chính đáng, nhà trường sẽ báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý 10.000 Đài tệ đến 50.000 Đài tệ Hình phạt, và có thể bị trừng phạt cho đến khi họ hợp tác hoặc cung cấp thông tin liên quan. Tuy nhiên, khi hung thủ là hiệu trưởng, cơ quan có thẩm quyền sẽ trừng phạt anh ta.

Hiệu trưởng của trường hoặc giám đốc pháp nhân của tập đoàn trường đã bỏ bê việc thực thi quyền hạn của mình, dẫn đến việc trường không thực hiện hình phạt hoặc xử lý thủ phạm hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo thủ phạm theo Điều 25, khoản 1, đoạn 2 hoặc đoạn 6. Để hợp tác với những người tuân thủ, hiệu trưởng hoặc giám đốc sẽ bị phạt 10.000 Đài tệ đến 50.000 Đài tệ.

第 36-1 條

學校校長、教師、職員或工友違反第二十一條第一項所定疑似校園性侵害事件之通報規定，致再度發生校園性侵害事件；或偽造、變造、湮滅或隱匿他人所犯校園性侵害事件之證據者，應依法予以解聘或免職。

學校或主管機關對違反前項規定之人員，應依法告發。

Đi ề u 36-1

Hiệu trưởng nhà trường, giáo viên, nhân viên hoặc công nhân đã vi phạm các yêu cầu thông báo về các vụ tấn công tình dục nghi ngờ trong khuôn viên trường quy định tại Điều 21, khoản 1, dẫn đến tái diễn các vụ tấn công tình dục trong khuôn viên trường hoặc giả mạo, thay đổi, hủy bỏ hoặc che giấu các vụ tấn công tình dục trong khuôn viên trường. Những người có bằng chứng về vụ việc sẽ bị cách chức hoặc bãi nhiệm theo luật định.

Nhà trường hoặc cơ quan có thẩm quyền nên báo cáo vi phạm các quy định của đoạn trước theo quy định của pháp luật.

第七章 附則

Chương VII Quy định bổ sung

第 37 條

本法施行細則，由中央主管機關定之。

Điều 37

Các quy tắc chi tiết để thực hiện Luật này sẽ được xác định bởi cơ quan có thẩm quyền trung ương.

第 38 條

本法施行日期，除中華民國一百年六月七日修正之條文，由行政院定之外，自公布日施行。

Điều 38

Ngày thi hành luật này sẽ được thực hiện kể từ ngày ban hành, ngoại trừ các điều khoản được sửa đổi bởi Trung Hoa Dân Quốc vào ngày 7 tháng 6 năm 100, được xác định bởi Nhân dân điều hành.